Mẫu CBTT/SGDHCM - 02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19/08/2016 của TGĐ SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 20/CV-HĐQT-VCA *V/v: CBTT-BCTC soát xét 6 tháng đầu năm 2026 (Kèm giải trình)*	*Đồng Nai, ngày 14 tháng 08 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN

***Kính gửi*:** **Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước**

Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

- Tên công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA**
- Mã chứng khoán : **VCA**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 1 đường 3A, Khu công nghiệp Biên Hòa 2, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
- Điện thoại: 0251 3836148
- Người thực hiện công bố thông tin: (Bà) Nguyễn Thị Ngọc Thanh

  Chức vụ: Phụ trách kế toán Công ty.
- Loại thông tin công bố: ☑ Định kỳ ☐ Bất thường ☐ 24h ☐ Theo yêu cầu
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính soát xét 6 táng đầu năm 2026 gồm:

  1. Báo cáo Tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2026
  2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế trước và sau kiểm toán soát xét
  3. Giải trình ý kiến ngoại trừ của kiểm toán trên Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2026

  Thông tin này đã đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/08/2026 tại đường dẫn: http://www.vicasasteel.com
- Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách thiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Ủy ban chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM
- Lưu Văn thư

Người được ủy quyền CBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA

Nguyễn Thị Ngọc Thanh

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA
Ký ngày: 14/8/2026 15:09:10

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 34
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thép VICASA (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép VICASA đổi tên từ Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL theo Nghị quyết số 12/NQ-ĐHĐCĐ-VCA ngày 26/12/2025. Công ty tiền thân là Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA), được thành lập theo Quyết định số 2255/QĐ-BCN ngày 29/06/2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 641/QĐ-TCLĐ ngày 21/09/2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty Thép Biên Hòa thành Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa.

Công ty Cổ phần Thép VICASA hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600961762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư nay là Sở Tài chính thành phố Đồng Nai cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 26 tháng 03 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông	Nguyễn Bảo Khánh	Chủ tịch
Ông	Bùi Tuấn Anh	Thành viên
Ông	Phạm Quý Giáp	Thành viên

Ban Giám đốc:

Ông	Nguyễn Khắc Sơn	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23/03/2026
Ông	Ngô Tiến Thọ	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 23/03/2026
Ông	Nguyễn Quyết Chiến	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/02/2026
Ông	Vũ Hồng Khanh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 16/01/2026

Ban Kiểm soát:

Ông	Nguyễn Hoàng Long	Trưởng ban
Bà	Bùi Thị Đoan Thục	Thành viên
Bà	Lê Thị Mộng Tuyền	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là ông Nguyễn Bảo Khánh - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Khắc Sơn – Giám đốc được ông Nguyễn Bảo Khánh ủy quyền ký Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 theo Giấy ủy quyền số 01-26/UQ-VCS ngày 26/03/2026.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA

Nguyễn Khắc Sơn
Giám đốc (Giấy ủy quyền số 01-26/UQ-VCS ngày 26/03/2026)
Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Số: 140826.002/BCTC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Thép VICASA

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thép VICASA được lập ngày 14 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 01 và Thuyết minh số 33 - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, nhà máy của Công ty nằm trong phạm vi quy hoạch chuyển đổi công năng Khu Công nghiệp Biên Hòa 1 thành Khu Đô thị – Thương mại – Dịch vụ theo Quyết định số 519/QĐ-UBND ngày 22/02/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai và Thông báo số 438/TB-UBND ngày 11/04/2025 của UBND thành phố Biên Hòa. Ngoài ra, theo Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1515/QĐ-XPHC ngày 09/05/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai, Công ty bị đình chỉ hoạt động trong 3,75 tháng do chưa có giấy phép môi trường và buộc phải di dời toàn bộ cơ sở sản xuất trước ngày 01/12/2025. Do đó, Công ty đã ngừng hoạt động sản xuất tại lò luyện thép và sàn cán thành phẩm. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đang thực hiện tháo dỡ, thanh lý tài sản để phục vụ di dời nhà máy nhưng chưa có phương án chính thức về kế hoạch di dời. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Bằng các thủ tục soát xét đã thực hiện, Chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để đánh giá việc Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp hay không.

Đến thời điểm hiện tại, Chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá khả năng thu hồi và xác định giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho bao gồm nguyên vật liệu phụ, nhiên liệu và phụ tùng với tổng giá trị tại thời điểm 30/06/2026 là 2.626.919.201 VND (tại ngày 01/01/2026 là 30.459.189.266 VND). Do đó, chúng tôi chưa thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ (tiếp theo):

Theo Công văn số 29-TTh/GBTT-BH1 ngày 20/06/2025, Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp – Sonadezi đã có thông báo truy thu tiền thuê đất bổ sung giai đoạn từ ngày 01/01/2006 đến ngày 31/12/2016 với tổng số tiền là 23.504.371.632 VND (chưa bao gồm thuế GTGT), tuy nhiên phía Công ty vẫn chưa ghi nhận do việc Sonadezi áp dụng đơn giá mới trong giai đoạn 2006-2016 là không phù hợp với các thỏa thuận đã cam kết. Đến thời điểm phát hành báo cáo soát xét này, Chúng tôi chưa thể thu thập được đầy đủ tài liệu thích hợp về nghĩa vụ của Công ty đối với Sonadezi, do đó không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này, cũng như ảnh hưởng của nó đến các khoản mục khác liên quan trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 hay không.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính, của Công ty Cổ phần Thép VICASA tại 30/06/2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

M.S.C.N:0100111105-006-C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN AASC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trần Trung Hiếu
Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2023-002-1
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**198.997.985.283**	**163.971.469.706**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**2.756.162.492**	**90.924.398.977**
111	1. Tiền		2.756.162.492	4.676.733.224
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	86.247.665.753
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**04**	**173.056.466.141**	**-**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		173.056.466.141	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**15.716.802.845**	**5.475.440.929**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	13.875.031.500	4.573.264.260
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	543.816.818	579.726.669
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	1.297.954.527	70.000.000
137	4. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	252.450.000
140	**IV. Hàng tồn kho**	**08**	**7.131.129.400**	**66.445.632.042**
141	1. Hàng tồn kho		7.131.129.400	70.937.498.167
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(4.491.866.125)
160	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**337.424.405**	**1.125.997.758**
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10	337.424.405	774.912.226
163	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	-	351.085.532
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**4.384.696.938**	**10.379.630.339**
220	**I. Tài sản cố định**		**4.019.720.269**	**7.725.915.887**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	4.019.720.269	7.725.915.887
222	*- Nguyên giá*		*232.803.349.283*	*380.091.760.622*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(228.783.629.014)*	*(372.365.844.735)*
270	**II. Tài sản dài hạn khác**		**364.976.669**	**2.653.714.452**
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10	364.976.669	2.653.714.452
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**203.382.682.221**	**174.351.100.045**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**13.507.954.529**	**4.354.235.294**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**13.507.954.529**	**4.354.235.294**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	89.787.440	49.677.345
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	5.007.500.000	50.000.000
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	13	494.400.781	494.400.781
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	14	5.871.087.146	1.192.434.893
315	5. Phải trả người lao động		1.452.242.150	1.541.417.940
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	54.632.288	103.155.546
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	490.454.787	870.298.852
323	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		47.849.937	52.849.937
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	17	**189.874.727.692**	**169.996.864.751**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		151.873.220.000	151.873.220.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*151.873.220.000*	*151.873.220.000*
412	2. Thặng dư vốn		20.441.721.380	20.441.721.380
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		14.999.169.000	14.999.169.000
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.560.617.312	(17.317.245.629)
420a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(17.317.245.629)*	*4.938.588.236*
420b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*19.877.862.941*	*(22.255.833.865)*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**203.382.682.221**	**174.351.100.045**

M.S.D.N: 3600961762 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA
TỈNH ĐỒNG NAI

Huỳnh Thị Kim Tuyền	**Nguyễn Thị Ngọc Thanh**	**Nguyễn Khắc Sơn**
Người lập	Phụ trách kế toán	Giám đốc (Giấy ủy quyền số 01-26/UQ-VCS ngày 26/03/2026)

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	19	**112.895.771.192**	**885.931.293.529**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	-	1.407.172.400
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**112.895.771.192**	**884.524.121.129**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	21	**112.099.110.860**	**864.915.704.249**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**796.660.332**	**19.608.416.880**
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	3.610.953.142	1.547.748.043
23	8. Chi phí tài chính	23	741.652	1.782.567.785
24	*Trong đó: Chi phí đi vay*		-	*1.513.287.594*
25	9. Chi phí bán hàng	24	1.090.073.404	7.559.646.143
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	12.547.729.863	8.912.639.213
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(9.230.931.445)**	**2.901.311.782**
31	12. Thu nhập khác	26	39.041.683.082	-
32	13. Chi phí khác	27	6.675.232.072	335.000.000
40	**14. Lợi nhuận khác**		**32.366.451.010**	**(335.000.000)**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**23.135.519.565**	**2.566.311.782**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	3.257.656.624	599.950.356
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**19.877.862.941**	**1.966.361.426**
70	**19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	29	**1.309**	**129**

M.S.D.N: 3600961762 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA TỈNH ĐỒNG NAI

Huỳnh Thị Kim Tuyền	**Nguyễn Thị Ngọc Thanh**	**Nguyễn Khắc Sơn**
Người lập	Phụ trách kế toán	Giám đốc (Giấy ủy quyền số 01-26/UQ-VCS ngày 26/03/2026)
		Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*23.135.519.565*	*2.566.311.782*
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.694.748.399	4.624.823.145
03	- Các khoản dự phòng		(4.491.866.125)	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(93.717.511)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(39.621.719.148)	(10.250.425)
06	- Chi phí đi vay		-	1.513.287.594
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*(17.283.317.309)*	*8.600.454.585*
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(9.890.276.384)	(48.529.030.647)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		89.386.532.588	(6.059.613.649)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		893.562.611	(14.271.524.569)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		2.726.225.604	(400.338.956)
14	- Chi phí đi vay đã trả		-	(1.438.580.678)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.000.000)	(210.663.080)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***65.827.727.110***	***(62.309.296.994)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		15.458.154.780	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(169.868.686.868)	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		414.568.493	10.250.425
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(153.995.963.595)***	***10.250.425***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	329.016.034.250
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		-	(273.823.935.308)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(14.535.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		-	***55.177.563.942***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(88.168.236.485)**	**(7.121.482.627)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**90.924.398.977**	**28.034.599.442**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	461.463
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	03	**2.756.162.492**	**20.913.578.278**

Huỳnh Thị Kim Tuyền	**Nguyễn Thị Ngọc Thanh**	**Nguyễn Khắc Sơn**
Người lập	Phụ trách kế toán	Giám đốc (Giấy ủy quyền số 01-26/UQ-VCS ngày 26/03/2026)
		Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép VICASA đổi tên từ Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL theo Nghị quyết số 12/NQ-ĐHĐCĐ-VCA ngày 26/12/2025. Công ty tiền thân là Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA), được thành lập theo Quyết định số 2255/QĐ-BCN ngày 29/06/2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 641/QĐ-TCLĐ ngày 21/09/2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty Thép Biên Hòa thành Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa.

Công ty Cổ phần Thép VICASA hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600961762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư nay là Sở Tài chính thành phố Đồng Nai cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 26 tháng 03 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 151.873.220.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30/06/2026 là 151.873.220.000 VND; tương đương 15.187.322 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 83 người (tại ngày 01/01/2026 là 75 người).

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

1.3 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất Sắt, thép, gang;
- Sản xuất khí đốt;
- Tái chế phế liệu.

1.4 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 12/NQ-ĐHĐCĐ-VCA ngày 26/12/2025, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua phương án thanh lý hoặc di dời tài sản và chủ trương đầu tư Dự án di dời Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL đến địa điểm mới, với tổng mức đầu tư dự kiến từ 1.500 tỷ VND đến 2.000 tỷ VND và thời gian thực hiện dự kiến từ năm 2025 đến năm 2027.
Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Công ty ngưng hoạt động sản xuất tại khu vực lò luyện thép và sàn cán thành phẩm để tập trung công tác tháo dỡ, thanh lý tài sản và bán phế liệu nhằm thu hồi vốn. Thu nhập từ hoạt động thanh lý tài sản góp phần vào kết quả lợi nhuận sau thuế trong kỳ là 19.877.862.941 VND. Chi tiết về việc thanh lý tài sản được trình bày tại Thuyết minh số 09. Các sự kiện và điều kiện nêu trên, cùng với các vấn đề được trình bày tại Thuyết minh số 33, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ-VCA ngày 06/02/2026 và số 02/NQ-ĐHĐCĐ-VCA ngày 24/04/2026, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua việc thay đổi trụ sở chính đến Số 1, Đường 3A, Khu công nghiệp Biên Hòa 2, Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai; đồng thời tiếp tục thực hiện các thủ tục bàn giao mặt bằng, chấm dứt hợp đồng thuê đất hiện tại với Tổng Công ty Sonadezi và triển khai phương án di dời nhà máy đến địa điểm phù hợp. Theo kế hoạch, Công ty phấn đấu khôi phục hoạt động sản xuất thép cán từ tháng 01/2027 và hoạt động luyện thép vào cuối năm 2027. Trên cơ sở kế hoạch di dời, phương án xử lý tài sản và kế hoạch hoạt động trong thời gian tới, Ban Giám đốc đánh giá việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01/01/2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh số 36 của Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm , các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn, giấy tờ có giá (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm công cụ phái sinh.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ: Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.
Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 08 năm

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 03 năm.
- Chi phí bảo hiểm và chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của Công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền điệ, chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất thép và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	161.704.311	136.023.765
Tiền gửi không kỳ hạn	2.594.458.181	4.540.709.459
Các khoản tương đương tiền	-	86.247.665.753
	2.756.162.492	**90.924.398.977**

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền như sau:

Tiền gửi không kỳ hạn

	Loại tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
		VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP.Hồ Chí Minh	VND	2.137.457.376	3.937.497.418
Ngân hàng khác	USD	-	77.253.000
Ngân hàng khác	VND	457.000.805	525.959.041
		2.594.458.181	4.540.709.459

Các khoản tương đương tiền

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Cuối kỳ	Đầu năm
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP.Hồ Chí Minh	VND	01 tháng	4,75%	-	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	VND	01 tháng	4,70%	-	66.000.000.000
Lãi dự thu	VND			-	247.665.753
				-	86.247.665.753

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	173.056.466.141	173.056.466.141	-	-	-	-
	173.056.466.141	**173.056.466.141**	-	-	-	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn như sau:

Tiền gửi có kỳ hạn

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Cuối kỳ	Đầu năm
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP.Hồ Chí Minh	VND	06 tháng	7,2%	30.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	VND	06 tháng	Từ 6% đến 7,4%	96.868.686.868	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Long An	VND	06 tháng	Từ 7,8% đến 8%	43.000.000.000	-
Lãi dự thu	VND			3.187.779.273	-
				173.056.466.141	-

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thép VAS An Hưng Tường	-	-	4.500.771.660	-
Công ty Cổ Phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	12.221.995.500	-	-	-
Công ty Cổ phần Thép VAS Hải Phòng	1.653.036.000	-	-	-
Các đối tượng khác	-	-	72.492.600	-
	13.875.031.500	**-**	**4.573.264.260**	**-**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty CP Phát Triển Khu Công Nghiệp (*)	535.268.740	-	535.268.740	-
Các đối tượng khác	8.548.078	-	44.457.929	-
	543.816.818	**-**	**579.726.669**	**-**

(*) Xem thêm thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33b.

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	5.000.000	-	10.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	135.000.000	-	60.000.000	-
+ Công ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai- Điện lực Trấn Biên	*60.000.000*	-	*60.000.000*	-
+ Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	*75.000.000*	-	-	-
Phải thu khác Chi phí đội lắp đặt thiết bị tại VAS Nghi Sơn	1.157.954.527	-	-	-
	1.297.954.527	**-**	**70.000.000**	**-**

8 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.131.129.400	-	70.912.826.276	(4.491.866.125)
Công cụ, dụng cụ	-	-	24.671.891	-
	7.131.129.400	**-**	**70.937.498.167**	**(4.491.866.125)**

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	60.691.485.971	277.176.222.340	33.778.914.806	8.445.137.505	380.091.760.622
- Thanh lý, nhượng bán	(40.723.166.873)	(94.212.941.343)	(9.070.328.141)	(3.281.974.982)	(147.288.411.339)
Số dư cuối kỳ	**19.968.319.098**	**182.963.280.997**	**24.708.586.665**	**5.163.162.523**	**232.803.349.283**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	60.574.938.272	270.763.413.723	32.914.247.508	8.113.245.232	372.365.844.735
- Khấu hao trong kỳ	25.338.556	3.445.760.146	113.018.937	110.630.760	3.694.748.399
- Thanh lý, nhượng bán	(40.717.395.810)	(94.207.265.187)	(9.070.328.141)	(3.281.974.982)	(147.276.964.120)
Số dư cuối kỳ	**19.882.881.018**	**180.001.908.682**	**23.956.938.304**	**4.941.901.010**	**228.783.629.014**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	116.547.699	6.412.808.617	864.667.298	331.892.273	7.725.915.887
Tại ngày cuối kỳ	**85.438.080**	**2.961.372.315**	**751.648.361**	**221.261.513**	**4.019.720.269**

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình đã thanh lý trong kỳ như sau:

STT	Tên tài sản	Trình trạng sử dụng trong kỳ	Nguyên giá	Giá trị thanh lý	Giá trị thu từ thanh lý
			VND	VND	VND
			147.288.411.339	**32.301.003.414**	**39.752.189.630**
1	Trạm Oxy 800m^3/h và Nhà xưởng thuộc trạm Oxy 800m^3/h	Thanh lý	20.435.948.804	6.130.784.641	7.000.000.000
2	Hệ thống xử lý khí thải xưởng Luyện thép công suất 800.000 m3/h	Thanh lý	35.615.881.212	3.800.832.000	3.800.832.000
3	Tàn sản khác	Thanh lý	91.236.581.323	22.369.386.773	28.951.357.630,00

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 144.975.418.741VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 69.687.307.617 VND.

10 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	95.508.891
Chi phí bảo hiểm	311.014.404	-
Các khoản khác	26.410.001	679.403.335
	337.424.405	**774.912.226**
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	364.976.669	2.653.714.452
	364.976.669	**2.653.714.452**

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Tiến Thu	81.667.440	-
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Vệ Phát Minh Vượng	-	35.241.480
Các đối tượng khác	8.120.000	14.435.865
	89.787.440	**49.677.345**

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Vật Liệu Xanh	5.007.500.000	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng Gia Hân Vĩnh Long	-	50.000.000
	5.007.500.000	**50.000.000**

13 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	494.400.781	494.400.781
	494.400.781	**494.400.781**

Khoản cổ tức từ năm 2009 đến 2021 chủ yếu liên quan đến các cổ đông chưa hoàn tất thủ tục đăng ký lưu ký chứng khoán và/ hoặc chưa cung cấp, cập nhật đầy đủ thông tin cần thiết để nhận cổ tức. Công ty sẽ thực hiện thanh toán sau khi các cổ đông hoàn tất các thủ tục và cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định.

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.192.434.893	9.734.244.044	7.962.162.883	-	2.964.516.054
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	351.085.532	-	3.257.656.624	-	-	2.906.571.092
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	105.319.545	105.319.545	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	12.211.200	12.211.200	-	-
	351.085.532	**1.192.434.893**	**13.109.431.413**	**8.079.693.628**	**-**	**5.871.087.146**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Trích trước tiền điện	12.132.288	18.155.546
Chi phí phải trả khác	42.500.000	85.000.000
	54.632.288	**103.155.546**

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	112.059.971	474.258.667
Kinh phí công đoàn	16.429.400	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	361.965.416	396.040.185
	490.454.787	**870.298.852**

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ trước	**151.873.220.000**	**20.441.721.380**	**14.999.169.000**	**5.042.286.531**	**192.356.396.911**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	1.966.361.426	1.966.361.426
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(103.698.295)	(103.698.295)
Số dư cuối kỳ trước	**151.873.220.000**	**20.441.721.380**	**14.999.169.000**	**6.904.949.662**	**194.219.060.042**
Số dư đầu kỳ này	**151.873.220.000**	**20.441.721.380**	**14.999.169.000**	**(17.317.245.629)**	**169.996.864.751**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	19.877.862.941	19.877.862.941
Số dư cuối kỳ này	**151.873.220.000**	**20.441.721.380**	**14.999.169.000**	**2.560.617.312**	**189.874.727.692**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Ông Bùi Tuấn Anh	65,00	98.718.750.000	65,00	98.718.750.000
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	7,14	10.846.290.000	7,14	10.846.290.000
Các cổ đông khác	27,86	42.308.180.000	27,86	42.308.180.000
	100	**151.873.220.000**	**100**	**151.873.220.000**

c) **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu kỳ*	*151.873.220.000*	*151.873.220.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*151.873.220.000*	*151.873.220.000*
Cổ tức, lợi nhuận		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ*	*494.400.781*	*651.057.776*
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*		*(14.535.000)*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	(14.535.000)
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ*	***494.400.781***	***636.522.776***

d) **Cổ phần**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	15.187.322	15.187.322
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		
- *Cổ phần phổ thông*	*15.187.322*	*15.187.322*
Số lượng cổ phần đang lưu hành		
- *Cổ phần phổ thông*	*15.187.322*	*15.187.322*

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

e) **Các quỹ công ty**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	14.999.169.000	14.999.169.000
	14.999.169.000	**14.999.169.000**

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) **Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng với Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp để thuê đất tại thành phố Biên Hòa, thành phố Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà xưởng từ năm 2001 đến năm 2051. Diện tích khu đất thuê là 197.436 m2. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đang làm thủ tục chấm dứt hợp đồng. Chi tiết xem tại Thuyết minh 33b.

b) **Ngoại tệ các loại**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Đồng Đô la Mỹ (USD)	-	2.928,79

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm	-	874.076.816.675
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	3.242.839.600
Doanh thu bán phế phẩm, phế liệu	112.895.771.192	6.097.769.000
Doanh thu khác	-	2.513.868.254
	112.895.771.192	**885.931.293.529**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**20.826.426.612**	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35)

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	1.407.172.400
	-	**1.407.172.400**

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của sản phẩm đã bán	-	855.811.485.858
Giá vốn dịch vụ gia công	-	2.583.390.744
Giá vốn của phế phẩm, phế liệu đã bán	117.483.571.604	5.663.957.828
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.491.866.125)	-
Xử lý tài sản thừa/thiếu (*)	(892.594.619)	-
Giá vốn (Xử lý tài sản thừa/thiếu)	-	856.869.819
	112.099.110.860	**864.915.704.249**

(*) Căn cứ Tờ trình ngày 28/02/2026 của Phòng Kế hoạch Vật tư - Kinh doanh đã được Tổng Giám đốc phê duyệt, Công ty thực hiện xử lý chênh lệch tồn kho vật tư nguyên nhân do sai lệch qua cân nội bộ.

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	8.605.376	10.250.425
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.602.347.766	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	1.443.780.107
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	93.717.511
	3.610.953.142	**1.547.748.043**

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí đi vay	-	1.513.287.594
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	741.652	263.546.922
Chi phí tài chính khác	-	5.733.269
	741.652	**1.782.567.785**

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	202.746.987
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.090.073.404	7.192.116.329
Chi phí khác bằng tiền	-	164.782.827
	1.090.073.404	**7.559.646.143**

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	62.652.195	500.437.471
Chi phí nhân công (*)	10.273.048.160	2.830.053.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	83.166.336	123.275.760
Thuế, phí, và lệ phí	12.211.200	15.211.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	744.319.245	2.463.889.511
Chi phí khác bằng tiền	1.372.332.727	2.979.772.271
	12.547.729.863	**8.912.639.213**

(*) Trong đó chi phí lương và các khoản trích theo lương phải trả cho người lao động phục vụ hoạt động tháo dỡ, thanh lý TSCĐ là 7.811.846.145 VND.

26 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	36.019.371.382	-
+ Bán thu tiền	*10.439.207.561*	-
+ Thu hồi phế liệu	*25.580.163.821*	-
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	3.022.311.700	-
+ Bán thu tiền	*2.927.841.700*	-
+ Thu hồi phế liệu	*94.470.000*	-
	39.041.683.082	-

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	335.000.000
Chi phí trong thời gian ngừng sản xuất	5.322.435.399	-
Chi phí thanh lý công cụ dụng cụ	1.352.796.673	-
	6.675.232.072	**335.000.000**

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	23.135.519.565	2.566.311.782
Các khoản điều chỉnh tăng	5.322.435.399	433.440.000
- *Chi phí không hợp lệ*	*5.322.435.399*	*433.440.000*
Các khoản điều chỉnh giảm	(12.169.671.844)	-
- *Chuyển lỗ các năm trước*	*(12.169.671.844)*	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	16.288.283.120	2.999.751.782
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	**3.257.656.624**	**599.950.356**
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(351.085.532)	(351.085.532)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**2.906.571.092**	**248.864.824**

Phần chi phí lãi vay không được trừ theo quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ, đã được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10/02/2025 được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định.

Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ.

Số chi phí lãi vay thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ. Chi phí lãi vay vượt quá 30% EBITDA theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ, đã được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10/02/2025 ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Chi phí lãi vay vượt quá 30% EBITDA không được trừ các năm	Chi phí lãi vay không được trừ đã sử dụng	Chi phí lãi vay không được trừ còn được chuyển sang các năm tính thuế sau
		VND	VND	VND
Năm 2025	Chưa thanh tra	1.133.418.294	-	1.133.418.294

Ban Giám đốc Công ty đánh giá khả năng Công ty được kết chuyển các khoản chi phí lãi vay không được trừ này sang các năm tiếp theo là chưa chắc chắn. Do đó, không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào liên quan đến các khoản này được ghi nhận vào Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ kỳ này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của Cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Lỗ tính thuế	Lỗ tính thuế đã sử dụng	Lỗ tính thuế còn được chuyển sang các năm sau
		VND	VND	VND
Năm 2025	Chưa thanh tra	12.169.671.844	12.169.671.844	-

Ban Giám đốc Công ty đánh giá khả năng Công ty có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ tính thuế này là chưa chắc chắn. Do đó, không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào liên quan đến các khoản này được ghi nhận vào Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ kỳ này.

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	19.877.862.941	1.966.361.426
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	19.877.862.941	1.966.361.426
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	15.187.322	15.187.322
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.309**	**129**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	62.652.195	667.480.491.699
Chi phí nhân công	10.273.048.160	41.268.463.886
Chi phí khấu hao tài sản cố định	83.166.336	4.624.823.145
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.834.392.649	104.411.469.445
Chi phí khác bằng tiền	1.384.543.927	4.904.558.145
	13.637.803.267	**822.689.806.320**

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường là biến động lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.594.458.181	-	-	2.594.458.181
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.172.986.027	-	-	15.172.986.027
Các khoản cho vay	173.056.466.141	-	-	173.056.466.141
	190.823.910.349	-	-	**190.823.910.349**
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	90.788.375.212	-	-	90.788.375.212
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.643.264.260	-	-	4.643.264.260
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	95.431.639.472	-	-	**95.431.639.472**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Phải trả người bán, phải trả khác	1.074.643.008	-	-	1.074.643.008
Chi phí phải trả	54.632.288	-	-	54.632.288
	1.129.275.296	-	-	**1.129.275.296**
Tại ngày 01/01/2026				
Phải trả người bán, phải trả khác	1.414.376.978	-	-	1.414.376.978
Chi phí phải trả	103.155.546	-	-	103.155.546
	1.517.532.524	-	-	**1.517.532.524**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	-	329.016.034.250
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	-	273.823.935.308

33 . THÔNG TIN KHÁC

a) Thông tin về việc di dời Công ty

Ngày 22/02/2012, Ủy ban Nhân dân (gọi tắt là "UBND") thành phố Đồng Nai đã ban hành Quyết định số 519/QĐ-UBND phê duyệt quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 chuyển đổi Khu Công nghiệp Biên Hòa 1 thành Khu Đô thị - Thương mại - Dịch vụ. Theo đó, toàn bộ khu vực này, bao gồm cả nhà máy của Công ty, thuộc diện phải di dời. Theo Quyết định số 324/QĐ ngày 05/02/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai, tiến độ di dời nhà máy của Công ty thuộc giai đoạn 2, hoàn thành trước tháng 12/2025.

Ngày 11/04/2025, UBND thành phố Biên Hòa đã ban hành Thông báo số 438/TB-UBND về việc thu hồi đất để thực hiện dự án chuyển đổi nói trên, trong đó diện tích đất của Công ty dự kiến bị thu hồi là khoảng 203.829,70 m2. Bên cạnh đó, ngày 09/05/2025, UBND thành phố Đồng Nai đã ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1515/QĐ-XPHC đối với Công ty do không có giấy phép môi trường theo quy định, đồng thời đình chỉ hoạt động sản xuất trong thời hạn 3,75 tháng kể từ ngày 23/05/2025 và yêu cầu Công ty phải di dời toàn bộ cơ sở sản xuất trước ngày 01/12/2025 đến địa điểm phù hợp với quy hoạch và phân vùng môi trường.

a) Thông tin về việc di dời Công ty (tiếp theo)

Ngày 10/07/2025, Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp (gọi tắt là "Tổng Công ty Sonadezi") đã có Công văn số 484/SNZ-DAKD về việc thanh lý hợp đồng thuê đất tại KCN Biên Hòa 1 để triển khai thực hiện đề án chuyển đổi KCN Biên Hòa 1 thành khu Đô thị - Thương mại - Dịch vụ. Theo nội dung Quyết định số 2105/QĐ-UBND ngày 22/06/2025 của UBND thành phố Đồng Nai về tiến độ triển khai di dời các doanh nghiệp trong KCN Biên Hòa 1 trước ngày 01/08/2025, do đó Tổng Công ty Sonadezi sẽ chấm dứt cung cấp dịch vụ hạ tầng KCN Biên Hòa 1 kể từ ngày 01/08/2025. Đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn đang làm việc với Tổng Công ty Sonadezi để tiến hành các thủ tục thanh lý hợp đồng thuê đất và sử dụng hạ tầng trong KCN Biên Hòa 1.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số12/NQ-ĐHĐCĐ-VCA ngày 26/12/2025, các cổ đông Công ty thông qua chủ trương đầu tư dự án có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty. Theo đó, Cổ đông thông qua chủ trương đầu tư "Dự án di dời Công ty Cổ phần Thép VICASA -VNSTEEL" đến địa điểm mới. Dự án này có tổng mức đầu tư dự kiến từ 1.500 tỷ đến 2.000 tỷ đồng, thời gian thực hiện dự kiến từ năm 2025 đến 2027. Đồng thời, căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ-VCA ngày 06/02/2026, các cổ đông Công ty đã thông qua việc thay đổi trụ sở chính Công ty đến số 1, Đường 3A, Khu công nghiệp Biên Hòa 2, Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai, nhằm từng bước hoàn tất các thủ tục bàn giao mặt bằng, chấm dứt hợp đồng thuê đất với Tổng Công ty Sonadezi, sau đó là tìm phương án di dời nhà máy sản xuất của Công ty đến địa điểm phù hợp.

Đến thời điểm hiện tại Công ty đang thực hiện công tác thanh lý tài sản, giải phóng mặt bằng, để chuyển sang cơ sở kinh doanh mới. Tuy nhiên, Công ty vẫn chưa có phương án chính thức về kế hoạch và địa điểm di dời nhà máy.

b) Thông tin về hợp đồng thuê đất với Tổng Công ty Sonadezi

Ngày 18/09/2003, Công ty ký kết Hợp đồng thuê đất số 36/HĐTD/BH1 với bên cho thuê là Công ty Phát triển Khu công nghiệp Biên Hòa (nay là Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp – Sonadezi). Căn cứ theo hợp đồng, đơn giá thuê đất ban đầu là 800 đồng/m²/năm.

Giai đoạn từ năm 2005 đến năm 2008, hai bên đã thương thảo và ký kết 04 Phụ lục hợp đồng bao gồm Phụ lục số 01 ngày 22/10/2005; Phụ lục số 02 ngày 01/07/2006; Phụ lục số 03 ngày 01/08/2007 và Phụ lục số 04 ngày 26/02/2008 nhằm điều chỉnh diện tích thuê đất thực tế sau khi đo đạc địa chính. Tại tất cả các phụ lục này, hai bên thống nhất tiếp tục duy trì đơn giá thuê đất là 800 đồng/m²/năm. Công ty đã hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ thanh toán hàng năm dựa trên đơn giá đã cam kết này và được Tổng Công ty Sonadezi chấp thuận.

Ngày 27/04/2018, hai bên ký kết Phụ lục số 05 để điều chỉnh đơn giá thuê đất bình quân tạm tính lên 7.858 đồng/m²/năm áp dụng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2020.

Ngày 20/06/2025, Tổng Công ty Sonadezi gửi Công văn số 29-TTh/GBTT-BH1 thông báo truy thu tiền thuê đất bổ sung giai đoạn từ ngày 01/01/2006 đến ngày 31/12/2016 với tổng số tiền là 23.504.371.632 VND (chưa bao gồm thuế GTGT). Khoản truy thu này được Sonadezi tự tính toán dựa trên các văn bản hành chính của Sở Tài chính và Cục Thuế thành phố Đồng Nai điều chỉnh đơn giá đất đối với chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp.

Ngày 25/06/2025, Công ty ban hành Công văn phản hồi số 80/CV-VCS từ chối thanh toán khoản truy thu nói trên. Công ty khẳng định đã thanh toán đầy đủ tiền thuê đất theo đúng đơn giá trong Hợp đồng số 36 và các Phụ lục đã ký. Đồng thời, Công ty nhấn mạnh rằng việc Sonadezi đơn phương áp dụng đơn giá mới trong giai đoạn 2006-2016 là không phù hợp với các thỏa thuận đã cam kết. Ban Giám đốc Công ty nhận định yêu cầu truy thu của Sonadezi là chưa đủ cơ sở pháp lý vững chắc, do đó, tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa ghi nhận nợ phải trả số tiền 23.504.371.631 VND. Công ty sẽ tiếp tục làm việc với Tổng Công ty Sonadezi để giải quyết vấn đề trên và thanh lý hợp đồng thuê đất trong thời gian sớm nhất.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Bùi Tuấn Anh	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Cổ đông lớn
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát	Nhân sự quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20.826.426.612**	-
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	20.826.426.612	-
Thu nhập khác	**1.376.095.496**	-
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	1.376.095.496	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Thu nhập, thù lao của người quản lý chủ chốt		**315.416.000**	**1.903.736.368**
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Chủ tịch HĐQT *Miễn nhiệm ngày 09/04/2025*	-	369.108.000
Ông Ngô Tiến Thọ	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc *Miễn nhiệm Thành viên HĐQT ngày 26/12/2025* *Miễn nhiệm Tổng Giám đốc ngày 23/03/2026*	98.384.000	306.500.000
Ông Hoàng Ngọc Chiến	Thành viên Hội đồng quản trị *Miễn nhiệm ngày 26/12/2025*	-	24.000.000
Ông Nguyễn Bảo Giang	Thành viên Hội đồng quản trị *Miễn nhiệm ngày 26/12/2025*	-	24.000.000
Ông Nguyễn Văn Thoan	Thành viên Hội đồng quản trị *Miễn nhiệm ngày 09/04/2025*	-	24.000.000
Ông Nguyễn Khắc Sơn	Giám đốc *(Bổ nhiệm ngày 23/03/2026)*	85.605.000	-
Ông Vũ Hồng Khanh	Phó Tổng Giám đốc *Miễn nhiệm ngày 16/01/2026*	52.077.000	264.726.000
Ông Nguyễn Quyết Chiến	Phó Tổng Giám đốc *Miễn nhiệm ngày 01/02/2026*	79.350.000	272.221.000
Ông Vương Thanh Đường	Phó Giám đốc *Miễn nhiệm ngày 01/07/2025*	-	265.726.000
Ông Nguyễn Phước Hải	Trưởng ban kiểm soát *Miễn nhiệm ngày 09/04/2025*	-	159.578.000
Ông Nguyễn Bạch Đường	Thành viên Ban kiểm soát *Miễn nhiệm ngày 26/12/2025*	-	175.877.368
Ông Đặng Minh Đức	Thành viên BKS *Miễn nhiệm ngày 26/12/2025*	-	18.000.000

Ngoài giao dịch với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

36 . THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh số 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01/01/2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01/01/2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Chi tiết tại Phụ lục I.

Huỳnh Thị Kim Tuyền	**Nguyễn Thị Ngọc Thanh**	**Nguyễn Khắc Sơn**
Người lập	Phụ trách kế toán	Giám đốc (Giấy ủy quyền số 01-26/UQ-VCS ngày 26/03/2026)
		Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

PHỤ LỤC I – THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Thay đổi
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**			
	TÀI SẢN NGẮN HẠN			**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		
110	**I. Tiền và các khoản tương đương**		**110**	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**		
112	2. Các khoản tương đương tiền	86.000.000.000	112	2. Các khoản tương đương tiền	86.247.665.753	Trình bày lại
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**130**	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	317.665.753	135	3. Phải thu ngắn hạn khác	70.000.000	Trình bày lại, đổi mã số
139	4. Tài sản thiếu chờ xử lý	252.450.000	137	4. Tài sản thiếu chờ xử lý	252.450.000	Đổi mã số
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**160**	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	774.912.226	161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	774.912.226	Đổi tên, đổi mã số
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	351.085.532	163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	351.085.532	Đổi mã số
	TÀI SẢN DÀI HẠN			**TÀI SẢN DÀI HẠN**		
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**	**2.653.714.452**	**270**	**VI. Tài sản dài hạn khác**	**2.653.714.452**	**Đổi mã số**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	2.653.714.452	271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	2.653.714.452	Đổi tên, đổi mã số
	NỢ PHẢI TRẢ			**NỢ PHẢI TRẢ**		
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**310**	**I. Nợ ngắn hạn**		
			313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	494.400.781	Bổ sung mã số
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.192.434.893	314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	1.192.434.893	Đổi tên, đổi mã số
314	4. Phải trả người lao động	1.541.417.940	315	5. Phải trả người lao động	1.541.417.940	Đổi mã số
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	103.155.546	316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	103.155.546	Đổi mã số
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	1.364.699.633	320	7. Phải trả ngắn hạn khác	870.298.852	Trình bày lại, đổi mã số
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	52.849.937	323	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	52.849.937	Đổi mã số
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	20.441.721.380	412	2. Thặng dư vốn	20.441.721.380	Đổi tên

Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025				Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025				
Mã số		Khoản mục	Số tiền	Mã số		Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
			VND				VND	
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**				
21	6.	Doanh thu hoạt động tài chính	1.547.748.043	22	7.	Doanh thu hoạt động tài chính	1.547.748.043	Đổi mã số
22	7.	Chi phí tài chính	1.782.567.785	23	8.	Chi phí tài chính	1.782.567.785	Đổi mã số
23		Trong đó: Chi phí lãi vay	1.513.287.594	24		Trong đó: Chi phí đi vay	1.513.287.594	Đổi mã số, đổi tên
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ				**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**				
05	-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(10.250.425)	05	-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(10.250.425)	Đổi tên
06	-	Chi phí lãi vay	1.513.287.594	06	-	Chi phí đi vay	1.513.287.594	Đổi tên
12	-	Tăng, giảm chi phí trả trước	(400.338.956)	12	-	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	(400.338.956)	Đổi tên
14	-	Tiền lãi vay đã trả	(1.438.580.678)	14	-	Chi phí đi vay đã trả	(1.438.580.678)	Đổi tên

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: .42../CV-VCS *V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2026*	*Đồng Nai, ngày 14 tháng 8 năm 2026*

Kính gửi: **- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;**
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Trên cơ sở Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2026, Công ty Cổ phần Thép VICASA (mã chứng khoán: VCA) giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế như sau:

1. Chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025:

Chỉ tiêu	6T Năm 2025	6T Năm 2026	Chênh lệch tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
Lợi nhuận sau thuế (tỷ đồng)	1,966	19,878	+17,912	+911%

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 lãi 19,878 tỷ đồng, tăng 17,912 tỷ đồng tương ứng tăng 911% so với mức 1,966 tỷ đồng của cùng kỳ năm 2025. Nguyên nhân chủ yếu do Công ty đã ngưng sản xuất kể từ ngày 19/06/2025 theo quyết định của UBND tỉnh Đồng Nai, trong quá trình thực hiện tháo dỡ, di dời, công ty có thanh lý một số tài sản cố định không còn nhu cầu sử dụng, qua đó phát sinh khoản thu nhập từ thanh lý tài sản, làm tăng lợi nhuận khác trong 6 tháng đầu năm 2026.

2. Chênh lệch lợi nhuận sau thuế trước và sau kiểm toán 6 tháng đầu năm 2026:

Chỉ tiêu	6 T năm 2026 trước kiểm toán	6T năm 2026 sau kiểm toán	Chênh lệch trước/sau kiểm toán	Tỷ lệ Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế (tỷ đồng)	21,037	19,878	-1,159	-5,51%

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 sau kiểm toán là 19,878 tỷ đồng, giảm 1,159 tỷ đồng tương ứng giảm 5,51% so với số liệu trước kiểm toán. Nguyên nhân do Công ty điều chỉnh tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành sau khi loại trừ các khoản chi phí phân bổ phát sinh trong thời gian tạm ngừng sản xuất từ tháng 07/2025 đến hết tháng 06/2026 khỏi chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trân trọng.

Nơi nhận:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM
- Lưu văn thư Công ty.

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3600961762 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - TỈNH ĐỒNG NAI

Nguyễn Khắc Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 43/CV-VCS	*Đồng Nai, ngày 14 tháng 08 năm 2026*
V/v: Giải trình về kết luận ngoại trừ của Kiểm toán BCTC giữa niên độ năm 2026	

Kính gửi: **Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước**

Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh

Căn cứ thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ vào Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Công ty Cổ phần Thép VICASA (mã cổ phiếu niêm yết VCA) Giải trình kết luận ngoại trừ của kiểm toán trên Báo cáo tài chính soát xét giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 như sau:

1. Ý kiến kiểm toán

1.1. Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 01 và Thuyết minh số 33 - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, nhà máy của Công ty nằm trong phạm vi quy hoạch chuyển đổi công năng Khu Công nghiệp Biên Hòa 1 thành Khu Đô thị – Thương mại – Dịch vụ theo Quyết định số 519/QĐ-UBND ngày 22/02/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai và Thông báo số 438/TB-UBND ngày 11/04/2025 của UBND thành phố Biên Hòa. Ngoài ra, theo Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1515/QĐ-XPHC ngày 09/05/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai, Công ty bị đình chỉ hoạt động trong 3,75 tháng do chưa có giấy phép môi trường và buộc phải di dời toàn bộ cơ sở sản xuất trước ngày 01/12/2025. Do đó, Công ty đã ngừng hoạt động sản xuất tại lò luyện thép và sàn cán thành phẩm. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đang thực hiện tháo dỡ, thanh lý tài sản để phục vụ di dời nhà máy nhưng chưa có phương án chính thức về kế hoạch di dời. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Bằng các thủ tục soát xét đã thực hiện, Chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để đánh giá việc Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp hay không.

Đến thời điểm hiện tại, Chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá khả năng thu hồi và xác định giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho bao gồm nguyên vật liệu phụ, nhiên liệu và phụ tùng với tổng giá trị tại thời điểm 30/06/2026 là 2.626.919.201 VND (tại ngày 01/01/2026 là 30.459.189.266 VND). Do đó, chúng tôi chưa thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Theo Công văn số 29-TTh/GBTT-BH1 ngày 20/06/2025, Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp – Sonadezi đã có thông báo truy thu tiền thuê đất bổ sung giai đoạn từ ngày 01/01/2006 đến ngày 31/12/2016 với tổng số tiền là 23.504.371.632 VND (chưa bao gồm thuế GTGT), tuy nhiên phía Công ty vẫn chưa ghi nhận do việc Sonadezi áp dụng đơn giá mới trong giai đoạn 2006-2016 là không phù hợp với các thỏa thuận đã cam kết. Đến thời điểm phát hành báo cáo soát xét này, Chúng tôi chưa thể thu thập được đầy đủ tài liệu thích hợp về nghĩa vụ của Công ty đối với Sonadezi, do đó không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này, cũng như ảnh hưởng của nó đến các khoản mục khác liên quan trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 hay không.

1.2. Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính, của Công ty Cổ phần Thép VICASA tại 30/06/2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Giải trình của Công ty

2.1 Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường số 12/NQ-ĐHĐCĐ-VCA ngày 26/12/2025, Công ty đã thông qua chủ trương đầu tư "Dự án di dời Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL" đến địa điểm mới, với tổng mức đầu tư dự kiến từ 1.500 tỷ đồng đến 2.000 tỷ đồng, thời gian thực hiện dự kiến từ năm 2025 đến năm 2027. Đồng thời, theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/NQ-ĐHĐCĐ-VCA ngày 06/02/2026, Công ty đã thông qua việc thay đổi trụ sở chính đến Khu công nghiệp Biên Hòa 2 để phục vụ công tác bàn giao mặt bằng và duy trì hoạt động trong giai đoạn chuyển tiếp.

Hiện nay, Công ty đang triển khai tháo dỡ, thanh lý và xử lý tài sản để hoàn tất việc di dời, hoàn trả mặt bằng; đồng thời triển khai các công việc chuẩn bị cho dự án tại địa điểm mới. Mặc dù hoạt động sản xuất tại nhà máy hiện hữu đang tạm ngừng,

Công ty vẫn duy trì 75 lao động để thực hiện công tác di dời, chuẩn bị dự án mới, mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và duy trì các hoạt động quản lý, vận hành cần thiết.

Trên cơ sở chủ trương đầu tư đã được ĐHĐCĐ thông qua, các công việc đang triển khai và nguồn lực hiện có, Công ty đang thực hiện các giải pháp nhằm duy trì hoạt động và từng bước chuẩn bị cho việc khôi phục sản xuất tại địa điểm mới.

2.2 Về hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho 2.626.919.201 đồng tại ngày 30/06/2026 chủ yếu là phụ tùng được Công ty giữ lại để dự phòng, phục vụ cho các thiết bị và máy móc tiếp tục được sử dụng sau khi hoàn tất di dời; một phần nguyên vật liệu phụ đang được chào giá cho các đơn vị có nhu cầu. Do đó, Công ty đánh giá số hàng tồn kho này có khả năng sử dụng hoặc thu hồi giá trị. Công ty đang tiếp tục rà soát tình trạng, nhu cầu sử dụng và khả năng tiêu thụ của từng loại hàng tồn kho để làm cơ sở đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.3 Về khoản truy thu tiền thuê đất của Sonadezi

Đối với khoản truy thu tiền thuê đất bổ sung giai đoạn 2006–2016 với số tiền 23.504.371.632 đồng, chưa bao gồm thuế GTGT, Công ty chưa thống nhất với cơ sở xác định và áp dụng đơn giá thuê đất của Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp – Sonadezi (Sonadezi), do Công ty chưa có cơ sở pháp lý và thỏa thuận phù hợp để xác định nghĩa vụ thanh toán đối với khoản truy thu này. Vì vậy, Công ty chưa ghi nhận khoản phải trả nêu trên và đang tiếp tục trao đổi với Sonadezi để làm rõ cơ sở tính toán, căn cứ xác định đơn giá và nghĩa vụ thực tế của Công ty.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp xử lý các vấn đề nêu trên và cập nhật, công bố thông tin theo quy định khi có thông tin trọng yếu ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty.

Trân trọng.

Nơi nhận:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM
- Lưu: Công ty.

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3600962 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA TỈNH ĐỒNG NAI

Nguyễn Khắc Sơn